



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST: 0200572501, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3, S=Hải Phòng, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.03.20 08:52:15+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 33
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33

011
CÓN
HNH
IGK
AA
/ P/

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 3 thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 4688/2003/ QĐ-BYT ngày 01 tháng 9 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0203000632 ngày 01 tháng 12 năm 2003 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp, thay đổi lần thứ 14 ngày 16 tháng 12 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 16 đường Lê Đại Hành, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Xuân Hương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Khái	Thành viên
Ông Đinh Văn Cường	Thành viên
Bà Lữ Thị Khánh Trân	Thành viên
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Khái	Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Bùi Thị Hạt	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Trâm Anh	Thành viên
Bà Trương Thị Nguyệt Hoa	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Đình Khái - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Khái

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 được lập ngày 20 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Hoài Nam

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 5738-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		587.548.676.541	433.326.056.406
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.475.621.682	13.706.392.977
111	1. Tiền		4.475.621.682	13.706.392.977
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	470.988.313.348	327.986.523.288
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		470.988.313.348	327.986.523.288
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		54.835.762.833	47.209.658.306
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	43.305.233.929	34.817.116.489
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.395.825.799	8.037.133.651
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	7.105.576.927	4.327.927.404
139	4. Tài sản thiếu chờ xử lý		29.126.178	27.480.762
140	IV. Hàng tồn kho	8	56.666.928.574	43.925.451.811
141	1. Hàng tồn kho		56.666.928.574	43.925.451.811
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		582.050.104	498.030.024
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	306.768.336	222.422.551
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	275.281.768	275.607.473
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		168.537.413.350	174.450.654.183
220	II. Tài sản cố định		130.545.792.995	139.826.921.768
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	110.424.308.242	119.625.437.011
222	- Nguyên giá		238.218.859.640	236.284.459.332
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(127.794.551.398)	(116.659.022.321)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	20.121.484.753	20.201.484.757
228	- Nguyên giá		20.461.484.770	20.461.484.770
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(340.000.017)	(260.000.013)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	3.863.608.727	120.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.863.608.727	120.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		34.128.011.628	34.503.732.415
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	34.128.011.628	34.503.732.415
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		756.086.089.891	607.776.710.589

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		145.631.822.574	88.896.015.179
310	I. Nợ ngắn hạn		145.631.822.574	88.896.015.179
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	20.212.183.307	7.641.750.860
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	3.559.586.014	800.083.736
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	19.617.546.916	14.006.192.789
314	4. Phải trả người lao động		25.246.685.918	22.107.167.040
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	5.073.801.614	6.727.102.389
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.463.168.752	3.411.964.796
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	34.272.896.484	-
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		34.185.953.569	34.201.753.569
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		610.454.267.317	518.880.695.410
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	610.454.267.317	518.880.695.410
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		214.999.330.000	214.999.330.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		214.999.330.000	214.999.330.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		74.783.195.577	62.666.037.719
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		320.671.741.740	241.215.327.691
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		164.598.370.833	120.043.749.108
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		156.073.370.907	121.171.578.583
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		756.086.089.891	607.776.710.589



Trần Thị Hà Thu
Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 20 tháng 03 năm 2026



Trần Thị Hà Thu
Kế toán trưởng





Nguyễn Đình Khái
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	444.709.988.348	422.590.077.558
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	6.783.065.888	5.104.639.320
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		437.926.922.460	417.485.438.238
11	4. Giá vốn hàng bán	23	150.344.724.273	141.431.610.499
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		287.582.198.187	276.053.827.739
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	22.835.387.697	15.485.974.574
22	7. Chi phí tài chính	25	760.557.349	318.376.522
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		694.745.530	161.504.879
25	8. Chi phí bán hàng	26	77.935.439.404	94.074.644.645
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	39.395.194.447	45.297.445.519
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		192.326.394.684	151.849.335.627
31	11. Thu nhập khác	28	816.319.102	1.053.628.841
32	12. Chi phí khác	29	523.462.857	987.944.039
40	13. Lợi nhuận khác		292.856.245	65.684.802
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		192.619.250.929	151.915.020.429
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	36.545.880.022	30.743.441.846
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		156.073.370.907	121.171.578.583
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	7.259	5.636

Trần Thị Hà Thu
Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Trần Thị Hà Thu
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Khái
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		192.619.250.929	151.915.020.429
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.481.175.115	12.940.560.389
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(54.270)	(274.743)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(22.864.203.927)	(15.492.031.556)
06	- Chi phí lãi vay		694.745.530	161.504.879
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		182.930.913.377	149.524.779.398
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.295.606.207)	(24.076.324.916)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(12.741.476.763)	8.406.073.888
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		17.041.240.707	(10.858.523.317)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(553.550.123)	866.973.378
14	- Tiền lãi vay đã trả		(679.562.068)	(188.495.290)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(31.179.126.480)	(31.739.887.429)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.800.000)	(17.300.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		151.507.032.443	91.917.295.712
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.588.443.144)	(1.464.948.085)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		30.000.000	269.413.477
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(803.165.869.512)	(619.786.523.288)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		660.164.079.452	592.800.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.993.744.512	16.851.955.627
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(130.566.488.692)	(11.330.102.269)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		91.171.922.350	10.100.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(56.899.025.866)	(17.875.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(64.444.265.800)	(64.480.987.100)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(30.171.369.316)</i>	<i>(72.255.987.100)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(9.230.825.565)	8.331.206.343
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.706.392.977	5.374.911.891
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		54.270	274.743
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>4.475.621.682</u>	<u>13.706.392.977</u>

Trần Thị Hà Thu
Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Trần Thị Hà Thu
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Khái
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 3 thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 4688/2003/ QĐ-BYT ngày 01 tháng 9 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0203000632 ngày 01 tháng 12 năm 2003 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp, thay đổi lần thứ 14 ngày 16 tháng 12 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 16 đường Lê Đại Hành, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 214.999.330.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 214.999.330.000 VND; tương đương 21.499.933 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 225 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 221 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, hóa chất, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng;
- Kinh doanh, nuôi trồng, chế biến dược liệu;
- Buôn bán máy móc, thiết bị y tế.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại Hà Nội	Ô đất số 6 dãy B, Lô TT5B, Dự án Tây Nam Hồ Linh Đàm, phường Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	Kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	Phòng 1 tầng trệt, Lầu 1, 90/14 Trần Văn Ôn, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.
Chi nhánh tại Hải Phòng (Chấm dứt hoạt động từ ngày 22/7/2025)	Số 16, đường Lê Đại Hành, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	Kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.
Chi nhánh tại Đà Nẵng	Số 05-BT7 đường Hồng Thái, Phường Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng	Kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.
Nhà máy Nam Sơn	Số 28 đường 351, phường An Dương, thành phố Hải Phòng	Sản xuất thuốc
Nhà máy Tràng Duệ	Lô N1-2 KCN Tràng Duệ, phường An Phong, Hải Phòng	Sản xuất thuốc

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cho các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	10 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trả thường cho khách hàng,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lãi tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Nhà máy Trảng Duệ:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6483048176 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 09 tháng 7 năm 2019, mục tiêu thực hiện dự án là xây dựng nhà máy sản xuất thuốc, sản xuất thực phẩm chức năng, sản xuất hóa - mỹ phẩm với quy mô đầu tư 18.455,5 m² tại Khu công nghiệp Trảng Duệ, Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư có phát sinh doanh thu, được miễn thuế TNDN trong vòng 04 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (hoặc từ năm thứ 04 nếu công ty không có thu nhập chịu thuế trong 03 năm đầu).

Năm 2021 là năm đầu tiên có doanh thu từ dự án, tuy nhiên năm 2025 là năm đầu tiên Nhà máy Trảng Duệ phát sinh thu nhập chịu thuế TNDN để hưởng ưu đãi thuế này.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	6.714.000	55.381.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.468.907.682	13.651.011.977
	4.475.621.682	13.706.392.977

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	470.988.313.348	-	327.986.523.288	-
	470.988.313.348	-	327.986.523.288	-

Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng có giá trị 470.988.313.348 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,7%/năm đến 8,05%/năm.

Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị 61.507.849.485 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay với ngân hàng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty TNHH Đại Bắc	3.378.367.230	-	3.453.700.320	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Bách	-	-	1.287.198.000	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharmacy	2.283.621.409	-	1.392.322.104	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	3.309.940.185	-	1.415.086.476	-
- Công ty TNHH Dược và TBYT Tâm Thuận Phát	892.473.750	-	943.409.250	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Vàng Việt	694.197.000	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	32.746.634.355	-	26.325.400.339	-
	43.305.233.929	-	34.817.116.489	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty Cổ phần Thiết bị MPM	1.238.985.000	-	1.238.985.000	-
- Công ty TNHH Mặt Trời Vàng	-	-	2.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Note Group	-	-	1.200.000.000	-
- Công ty TNHH FANSIPAN LABS	836.683.200	-	-	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và thương mại Vượng Phát	653.030.000	-	-	-
- Anhui Beihan Pharmaceutical Co., Ltd	1.227.083.320	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	440.044.279	-	3.598.148.651	-
	4.395.825.799	-	8.037.133.651	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi	7.039.944.296	-	4.199.484.881	-
- Ký cược, ký quỹ	64.518.302	-	64.320.627	-
- Phải thu khác	1.114.329	-	64.121.896	-
	7.105.576.927	-	4.327.927.404	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	34.355.549.296	-	25.284.752.821	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.321.411.671	-	5.307.782.086	-
- Thành phẩm	17.724.017.687	-	13.062.654.337	-
- Hàng hoá	265.949.920	-	270.262.567	-
	56.666.928.574	-	43.925.451.811	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí thiết kế xây dựng dự án nhà văn phòng ở Cần Thơ	120.000.000	120.000.000
- Chi phí đầu tư xây dựng nền tảng hệ thống thương mại điện tử (*)	2.937.936.000	-
- Chi phí đầu tư mua xe ô tô	805.672.727	-
	3.863.608.727	120.000.000

(*) Đầu tư xây dựng nền tảng hệ thống thương mại điện tử:

- Mục đích đầu tư: Thay thế phần mềm cũ nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển thị trường số; nền tảng trực tuyến triển khai bao gồm: website, web app, mobile app;
- Tổng giá trị: 5,57 tỷ VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai: Từ 16/04/2025, dự kiến hoàn thành quý 2/2026.
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2025: Hoàn thành Xây dựng Nền tảng Hệ thống, Giải pháp bán hàng đa kênh, Web app và phần mềm Backoffice; đang tiếp tục thực hiện các nội dung của hợp đồng với nhà cung cấp.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	126.884.462.117	92.330.976.857	10.568.985.995	6.467.034.363	33.000.000	236.284.459.332
- Mua trong năm	-	-	-	133.000.000	-	133.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.436.141.217	785.980.000	-	-	-	2.222.121.217
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(420.720.909)	-	-	(420.720.909)
Số dư cuối năm	128.320.603.334	93.116.956.857	10.148.265.086	6.600.034.363	33.000.000	238.218.859.640
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	40.321.396.891	63.352.305.251	7.968.694.499	4.998.227.293	18.398.387	116.659.022.321
- Khấu hao trong năm	5.004.584.654	5.497.754.015	601.701.883	445.609.434	6.600.000	11.556.249.986
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(420.720.909)	-	-	(420.720.909)
Số dư cuối năm	45.325.981.545	68.850.059.266	8.149.675.473	5.443.836.727	24.998.387	127.794.551.398
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	86.563.065.226	28.978.671.606	2.600.291.496	1.468.807.070	14.601.613	119.625.437.011
Tại ngày cuối năm	82.994.621.789	24.266.897.591	1.998.589.613	1.156.197.636	8.001.613	110.424.308.242

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

56.739.552.009 VND

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.661.484.770	800.000.000	20.461.484.770
Số dư cuối năm	19.661.484.770	800.000.000	20.461.484.770
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	260.000.013	260.000.013
- Khấu hao trong năm	-	80.000.004	80.000.004
Số dư cuối năm	-	340.000.017	340.000.017
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	19.661.484.770	539.999.987	20.201.484.757
Tại ngày cuối năm	19.661.484.770	459.999.983	20.121.484.753

(*) Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn của Công ty gồm:

	Nguyên giá
	VND
- Ô đất số 6 dãy B, Lô TT5B, Dự án Tây Nam Hồ Linh Đàm, phường Hoàng Mai, Hà Nội	3.057.600.000
- Số 90/14 Trần Văn Ôn, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh	1.399.472.000
- Khu dân cư Trung Nghĩa, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	1.356.805.700
- Lô đất tại Khu tái định cư Hưng Phú 1, phường Hưng Phú, thành phố Cần Thơ	13.847.607.070
	19.661.484.770

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	110.556.255	14.737.400
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	196.212.081	207.685.151
	306.768.336	222.422.551
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng dự án Nhà máy Trảng Duệ (*)	32.670.438.000	33.515.363.125
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	758.960.402	811.674.956
- Chi phí trả trước dài hạn khác	698.613.226	176.694.334
	34.128.011.628	34.503.732.415

(*) Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng tại lô N1-2 Khu công nghiệp Trảng Duệ phường An Phong, thành phố Hải Phòng với diện tích 18.455,5 m² theo Hợp đồng số 102/HĐTĐ&CSHT-TD/2018 ngày 27 tháng 12 năm 2018 giữa Công ty và Công ty Cổ phần khu công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng.

Thời hạn thuê tính từ ngày ký hợp đồng đến ngày 27 tháng 08 năm 2064 để thực hiện dự án xây dựng nhà máy sản xuất thuốc, sản xuất thực phẩm chức năng, sản xuất hóa - mỹ phẩm. Công ty đã thanh toán tiền thuê cơ sở hạ tầng trả trước một lần cho toàn bộ thời hạn thuê.

13. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Đông Hải Phòng	-	-	91.171.922.350	56.899.025.866	34.272.896.484	34.272.896.484
	-	-	91.171.922.350	56.899.025.866	34.272.896.484	34.272.896.484

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2025	01/01/2025
						VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Đông Hải Phòng	VND	4,1% - 6,3%	Từ ngày 14/01/2025 đến ngày 14/01/2026	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp hợp đồng tiền gửi	34.272.896.484	-
						34.272.896.484	-

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì và Thương mại Đức Thành	2.746.793.770	2.746.793.770	2.493.999.180	2.493.999.180
- Công ty Cổ phần WINMEDIA	-	-	531.000.000	531.000.000
- Công ty TNHH Giang Hà Anh	1.482.604.992	1.482.604.992	357.527.520	357.527.520
- Công ty TNHH Dược Phúc Việt	3.023.604.675	3.023.604.675	146.126.610	146.126.610
- Công ty Cổ phần Hóa dược Dược phẩm 1	2.134.920.000	2.134.920.000	-	-
- Công ty Cổ phần Thương Mại Dược liệu Sơn Tùng	954.003.776	954.003.776	-	-
- Công ty TNHH Hùng Thái	445.000.000	445.000.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	9.425.256.094	9.425.256.094	4.113.097.550	4.113.097.550
	20.212.183.307	20.212.183.307	7.641.750.860	7.641.750.860

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
- Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị Y tế An Việt	405.900.600	-
- Công ty Cổ phần Dược Phẩm Hòa Phát	-	500.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ HALI Việt Nam	1.251.460.000	-
- Công ty TNHH Thuốc tốt Pharma	363.481.735	-
- Công ty Cổ phần Dược Mỹ phẩm Regenera	255.560.184	-
- Công ty Cổ phần Đông y Dược Phúc Hồng Đường	243.000.000	-
- Người mua trả tiền trước khác	1.040.183.495	300.083.736
	3.559.586.014	800.083.736

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	303.481.575	11.498.113.523	11.176.462.306	-	625.132.792
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13.243.441.846	36.545.880.022	31.179.126.480	-	18.610.195.388
Thuế thu nhập cá nhân	275.607.473	459.269.368	3.875.876.191	3.952.601.118	275.281.768	382.218.736
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	339.299.770	339.299.770	-	-
	275.607.473	14.006.192.789	52.259.169.506	46.647.489.674	275.281.768	19.617.546.916

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	15.183.462	-
- Chi phí trả thưởng cho khách hàng và nhà phân phối	1.409.780.903	1.270.875.647
- Chi phí phải trả tiền thuê đất	3.081.576.960	3.081.576.960
- Chi phí phải trả khác	567.260.289	2.374.649.782
	5.073.801.614	6.727.102.389

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	104.534.118	226.388.041
- Kinh phí công đoàn	173.086.144	172.658.592
- Phải trả thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	2.350.000.000	2.350.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	240.009.000	187.231.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	431.310.450	375.777.250
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	164.229.040	99.909.913
	3.463.168.752	3.411.964.796
b) Chi tiết theo đối tượng		
- Cổ đông	431.310.450	375.777.250
- Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	2.350.000.000	2.350.000.000
+ Ông Bùi Xuân Hương	545.454.544	545.454.544
+ Bà Lữ Thị Khánh Trân	363.636.364	363.636.364
+ Ông Lê Văn Hùng	363.636.364	363.636.364
+ Ông Nguyễn Đình Khải	363.636.364	363.636.364
+ Ông Đinh Văn Cường	363.636.364	363.636.364
+ Bà Bùi Thị Hạt	150.000.000	150.000.000
+ Bà Trương Thị Nguyệt Hoa	100.000.000	100.000.000
+ Bà Đinh Thị Trâm Anh	100.000.000	100.000.000
- Đối tượng khác	681.858.302	686.187.546
	3.463.168.752	3.411.964.796

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	214.999.330.000	50.139.700.635	203.333.053.734	468.472.084.369
Lãi trong năm trước	-	-	121.171.578.583	121.171.578.583
Phân phối lợi nhuận	-	12.526.337.084	(83.289.304.626)	(70.762.967.542)
Số dư cuối năm trước	214.999.330.000	62.666.037.719	241.215.327.691	518.880.695.410
Số dư đầu năm nay	214.999.330.000	62.666.037.719	241.215.327.691	518.880.695.410
Lãi trong năm nay	-	-	156.073.370.907	156.073.370.907
Phân phối lợi nhuận	-	12.117.157.858	(76.616.956.858)	(64.499.799.000)
Số dư cuối năm nay	214.999.330.000	74.783.195.577	320.671.741.740	610.454.267.317

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 636/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	121.171.578.583
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,00%	12.117.157.858
Chi trả cổ tức (bằng 30% vốn điều lệ)	53,23%	64.499.799.000
Lợi nhuận chưa phân phối	36,77%	44.554.621.725

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025 VND	Tỷ lệ %	01/01/2025 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	47.460.870.000	22,07	47.460.870.000	22,07
Bùi Xuân Hường	13.718.000.000	6,38	13.718.000.000	6,38
Đình Văn Cường	11.991.700.000	5,58	11.991.700.000	5,58
Nguyễn Đình Khái	31.508.500.000	14,66	31.508.500.000	14,66
Lê Văn Hùng	9.620.620.000	4,47	9.620.620.000	4,47
Lê Thanh Thủy	20.863.320.000	9,70	20.863.320.000	9,70
Các cổ đông khác	79.836.320.000	37,14	79.836.320.000	37,14
	214.999.330.000	100	214.999.330.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	214.999.330.000	214.999.330.000
- Vốn góp cuối năm	214.999.330.000	214.999.330.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	375.777.250	356.965.350
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	64.499.799.000	64.499.799.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	64.499.799.000	64.499.799.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(64.444.265.800)	(64.480.987.100)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(64.444.265.800)	(64.480.987.100)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	431.310.450	375.777.250

d) Cổ phiếu

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.499.933	21.499.933
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21.499.933	21.499.933
- Cổ phiếu phổ thông	21.499.933	21.499.933
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.499.933	21.499.933
- Cổ phiếu phổ thông	21.499.933	21.499.933
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	74.783.195.577	62.666.037.719
	74.783.195.577	62.666.037.719

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Ngoài hợp đồng thuê đất như đã trình bày ở Thuyết minh số 12, Công ty còn ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại Thành phố Hải Phòng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định pháp luật hiện hành. Chi tiết:

Vị trí lô đất	Diện tích thuê (m ²)	Mục đích
- Số 16 - 18 đường Lê Đại Hành, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	3.838,1	Làm văn phòng
- Số 472 Đường 351, Tổ Dân phố Quỳnh Hoàng, phường An Dương, thành phố Hải Phòng	11.232,0	Làm văn phòng, nhà máy sản xuất

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
- USD	3.391,89	3.391,89

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Nợ khó đòi đã xóa theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông	810.672.899	810.672.899
	810.672.899	810.672.899

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	444.709.988.348	422.590.077.558
	444.709.988.348	422.590.077.558

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	6.215.200.291	4.891.596.607
Hàng bán bị trả lại	567.865.597	213.042.713
	6.783.065.888	5.104.639.320

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	150.344.724.273	141.431.610.499
	150.344.724.273	141.431.610.499

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	22.834.203.927	15.462.733.659
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.129.500	22.966.172
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	54.270	274.743
	22.835.387.697	15.485.974.574

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	694.745.530	161.504.879
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	65.811.819	156.871.643
	760.557.349	318.376.522

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	678.067.510	967.656.374
Chi phí nhân công	12.598.932.526	14.192.092.177
Chi phí khấu hao tài sản cố định	238.458.835	352.969.404
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.196.728.452	75.824.181.998
Chi phí khác bằng tiền	1.223.252.081	2.737.744.692
	77.935.439.404	94.074.644.645

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	724.311.096	1.648.890.176
Chi phí nhân công	25.013.635.029	30.057.391.902
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.008.775.770	3.090.321.347
Thuế, phí, lệ phí	329.339.723	665.311.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.852.689.551	5.403.765.598
Chi phí khác bằng tiền	5.466.443.278	4.431.764.514
	39.395.194.447	45.297.445.519
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	47.308.387	28.179.317

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	30.000.000	163.203.368
Thu nhập từ tiền cho thuê nhà xe, gửi xe, điện nước	429.429.131	308.001.734
Thu nhập khác	356.889.971	582.423.739
	816.319.102	1.053.628.841

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tiền nộp phạt, truy thu, bổ sung thuế	495.572.741	-
Phạt chậm nộp	-	15.508.662
Phạt hợp đồng	-	605.135.000
Chi phí khác	27.890.116	367.300.377
	523.462.857	987.944.039

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	192.619.250.929	151.915.020.429
Các khoản điều chỉnh tăng	1.450.326.231	1.802.188.801
- Chi phí không hợp lệ	1.450.326.231	1.802.188.801
Các khoản điều chỉnh giảm	(15.000.000)	-
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	(15.000.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	194.054.577.160	153.717.209.230
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế Nhà máy Trảng Duệ (miễn thuế TNDN)	13.503.600.203	(20.551.811.350)
Thu nhập chịu thuế Nhà máy Nam Sơn	180.550.976.957	174.269.020.580
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	36.110.195.391	30.743.441.846
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	435.684.631	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	13.243.441.846	14.239.887.429
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(31.179.126.480)	(31.739.887.429)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	18.610.195.388	13.243.441.846

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	156.073.370.907	121.171.578.583
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	156.073.370.907	121.171.578.583
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	21.499.933	21.499.933
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.259	5.636

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	117.046.639.498	122.034.279.584
Chi phí nhân công	60.202.974.241	54.736.326.647
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.636.249.990	12.449.052.747
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.024.230.210	84.014.485.035
Chi phí khác bằng tiền	7.436.753.278	6.834.806.188
271.346.847.217	280.068.950.201	

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.468.907.682	-	-	4.468.907.682
Phải thu khách hàng, phải thu khác	50.410.810.856	-	-	50.410.810.856
Các khoản cho vay	470.988.313.348	-	-	470.988.313.348
	525.868.031.886	-	-	525.868.031.886
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.651.011.977	-	-	13.651.011.977
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.145.043.893	-	-	39.145.043.893
Các khoản cho vay	327.986.523.288	-	-	327.986.523.288
	380.782.579.158	-	-	380.782.579.158

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	34.272.896.484	-	-	34.272.896.484
Phải trả người bán, phải trả khác	23.675.352.059	-	-	23.675.352.059
Chi phí phải trả	5.073.801.614	-	-	5.073.801.614
	63.022.050.157	-	-	63.022.050.157
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	11.053.715.656	-	-	11.053.715.656
Chi phí phải trả	6.727.102.389	-	-	6.727.102.389
	17.780.818.045	-	-	17.780.818.045

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc,
Ban Kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Phí sử dụng thương hiệu	47.308.387	28.179.317
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	47.308.387	28.179.317

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	<u>Chức danh</u>	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị		2.000.000.000	2.000.000.000
- Ông Bùi Xuân Hường	Chủ tịch HĐQT	545.454.544	545.454.544
- Ông Đinh Văn Cường	Thành viên HĐQT	363.636.364	363.636.364
- Ông Nguyễn Đình Khái	Thành viên HĐQT	363.636.364	363.636.364
- Bà Lữ Thị Khánh Trân (Bổ nhiệm ngày 24/04/2024)	Thành viên HĐQT	363.636.364	-
- Bà Nguyễn Hồng Nhung (Miễn nhiệm ngày 24/04/2024)	Thành viên HĐQT	-	363.636.364
- Ông Lê Văn Hùng (Bổ nhiệm ngày 24/04/2024)	Thành viên HĐQT	363.636.364	-
- Ông Nguyễn Thanh Tuấn (Miễn nhiệm ngày 24/04/2024)	Thành viên HĐQT	-	363.636.364
Thù lao Ban kiểm soát		350.000.000	350.000.000
- Bà Bùi Thị Hạt (Bổ nhiệm ngày 24/04/2024)	Trưởng BKS	150.000.000	-
- Bà Trương Thị Nguyệt Hoa (Miễn nhiệm Trưởng ban ngày 24/04/2024)	Thành viên BKS	100.000.000	150.000.000
- Ông Lê Văn Hùng (Miễn nhiệm ngày 24/04/2024)	Thành viên BKS	-	100.000.000
- Bà Đinh Thị Trâm Anh	Thành viên BKS	100.000.000	100.000.000
Tiền lương của Ban Giám đốc không bao gồm thù lao HĐQT		2.068.130.136	2.295.591.891
- Ông Nguyễn Đình Khái	Tổng Giám đốc	1.318.444.520	1.460.372.440
- Bà Bùi Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc	749.685.616	835.219.451

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty
Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



Trần Thị Hà Thu
Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 20 tháng 03 năm 2026



Trần Thị Hà Thu
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Khái
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 01-2026/CV-TGD-DP3
V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
sau thuế BCTC năm 2025 so với
BCTC năm 2024

Hải Phòng, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà Nước.

Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Trước tiên Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 chân thành cảm ơn sự quan tâm hỗ trợ của các quý cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài Chính quy định “Tổ chức niêm yết phải thực hiện công bố thông tin về Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán, trường hợp lợi nhuận sau thuế có biến động 10% trở lên so với cùng kỳ Công ty phải thực hiện giải trình rõ nguyên nhân trong báo cáo tài chính đó”. Thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính, ngày 20/03/2026 Công ty cổ phần Dược Phẩm Trung ương 3 tiến hành công bố thông tin với nội dung Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán có kết quả như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN Năm 2025	Lợi nhuận sau thuế TNDN Năm 2024	So sánh năm 2025 với năm 2024	
		Chênh lệch	% Chênh lệch
156.073.370.907	121.171.578.583	+ 34.901.792.324	+ 28,80 %

Lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2025 tăng so với năm 2024: 34.901.792.324 đồng là do các nguyên nhân sau:

- Tổng doanh thu tăng 27.553.587.606 đồng. Trong đó doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 20.441.484.222 đồng do công ty đẩy mạnh công tác bán hàng, mở rộng thị trường nên doanh thu từ các kênh bán hàng đều tăng trưởng. Doanh thu tài chính và các khoản thu nhập khác tăng: 7.112.103.384 đồng

- Tổng chi phí giảm: 7.348.204.718 đồng do công ty tối ưu hóa chi phí hoạt động, tiết giảm phí quảng cáo, tổng chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 15,81%

Từ biến động doanh thu, chi phí như trên do đó, lợi nhuận sau thuế năm 2025 tăng 34.901.792.324 đồng, tương đương 28,80 %.



Trên đây là các ý kiến giải trình của Công ty về việc biến động lợi nhuận của Báo cáo tài chính năm 2025 so với BCTC năm 2024 đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KTTK.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Hải

